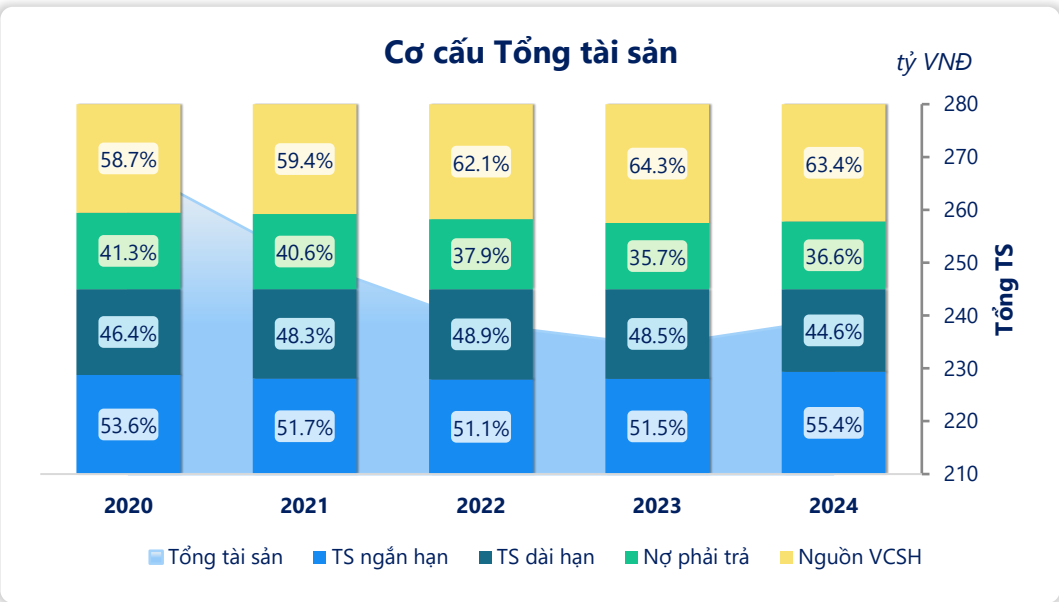
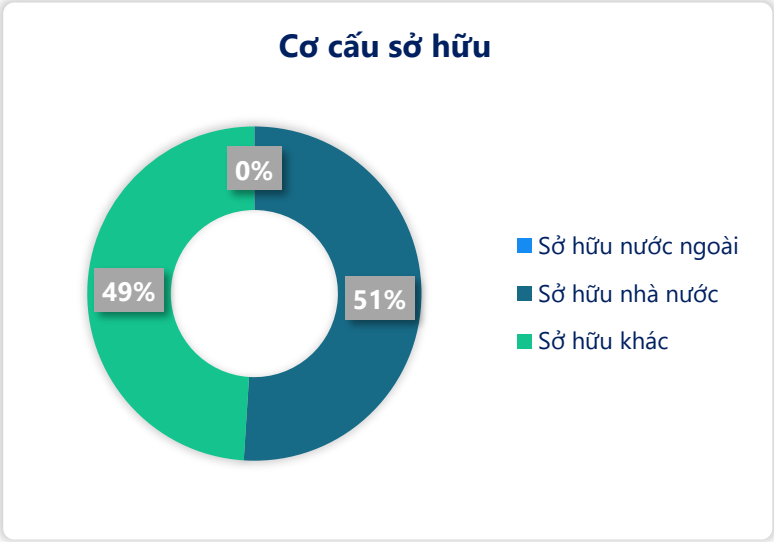


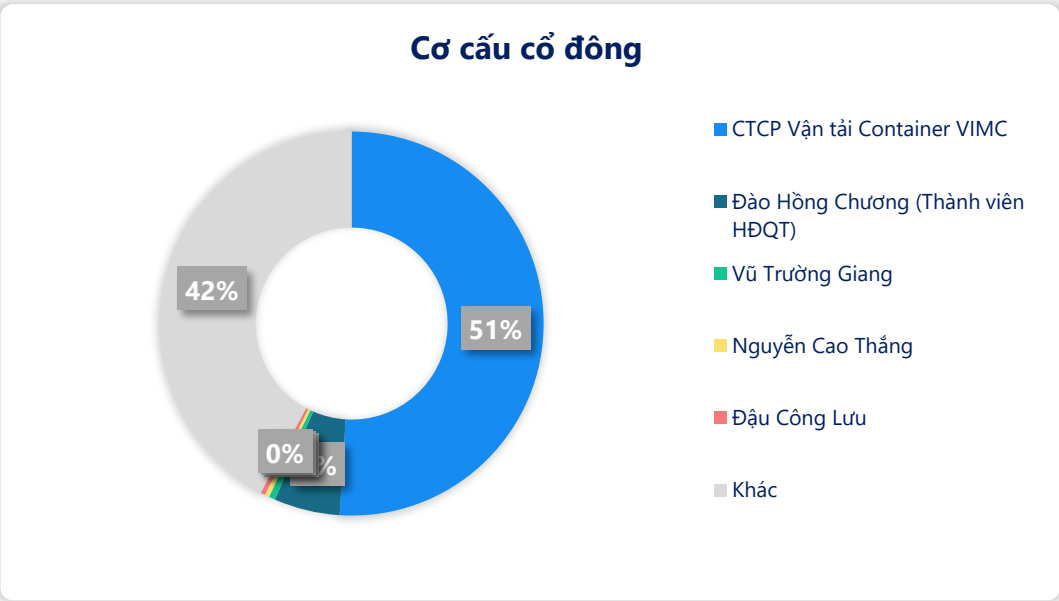
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		23,700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		35,799		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,700		
SL cổ phiếu LH		8,999,998		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,555		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		152		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		213		
P/E		13.9		
EPS		1,708		
	YTD	1T	3T	6T
VMS		11.3%	-0.4%	-0.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



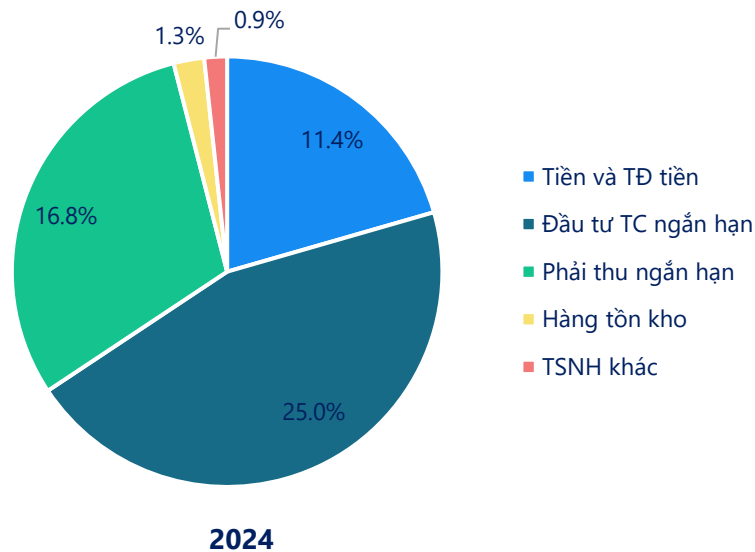
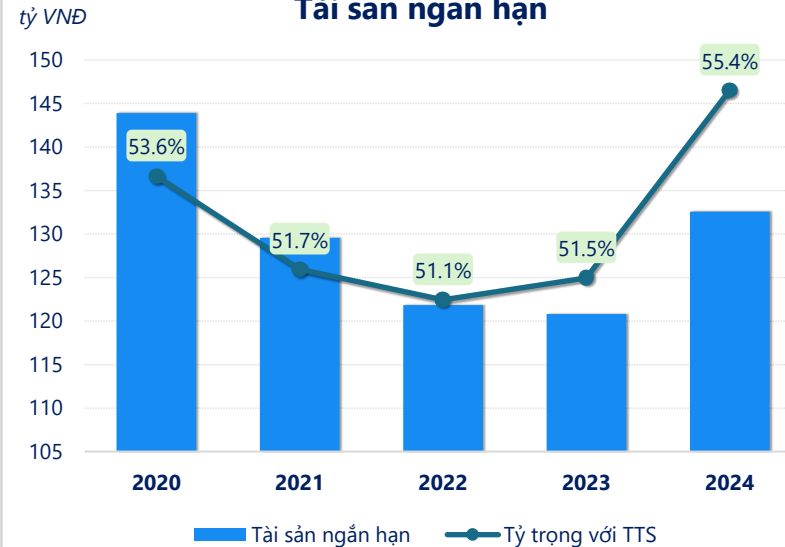
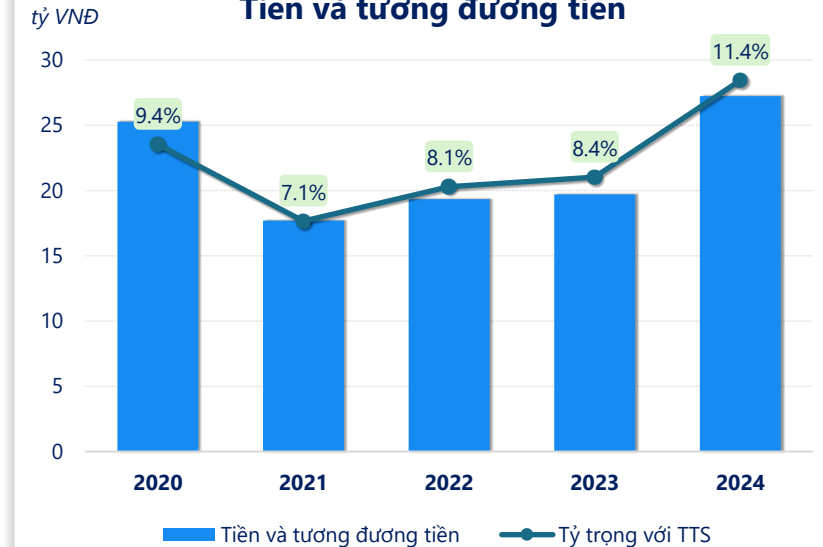
Tổng tài sản của **VMS** năm 2024 tăng trưởng **2.15%** so với năm trước, đạt **239.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



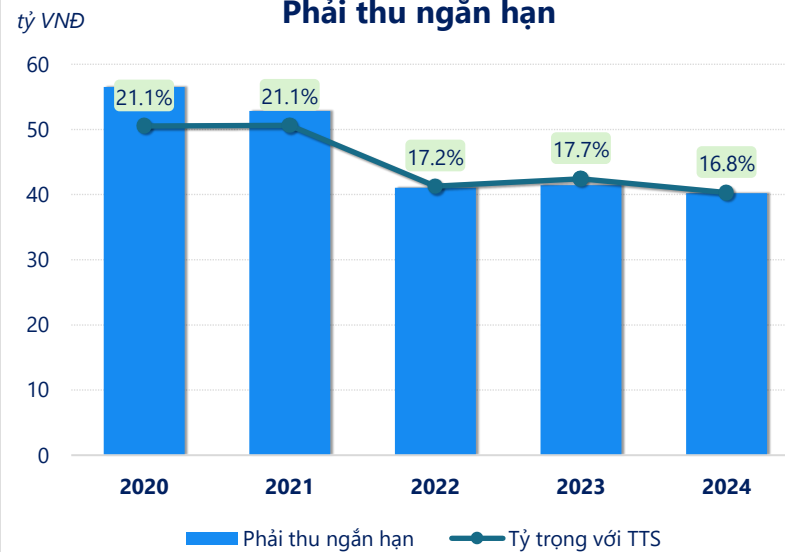
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Vận tải Container VIMC** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Đào Hồng Chương (Thành viên HĐQT) nắm giữ 5.55% và đứng thứ 3 là Vũ Trường Giang nắm giữ 0.54%.

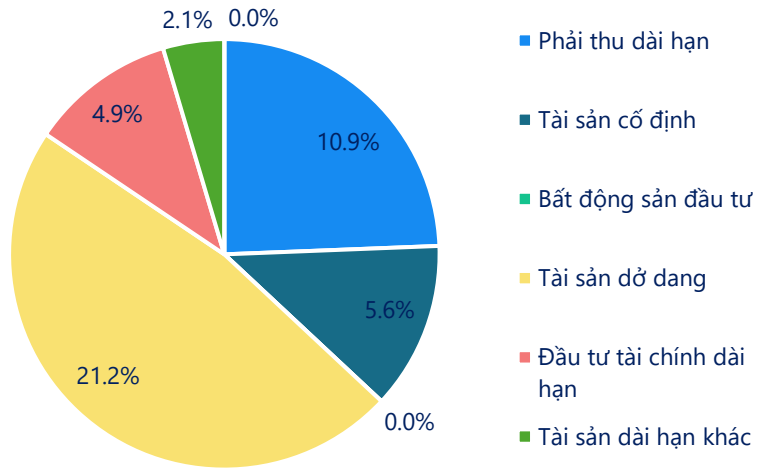
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VMS đạt **132.6** tỷ đồng, tăng trưởng **9.74%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



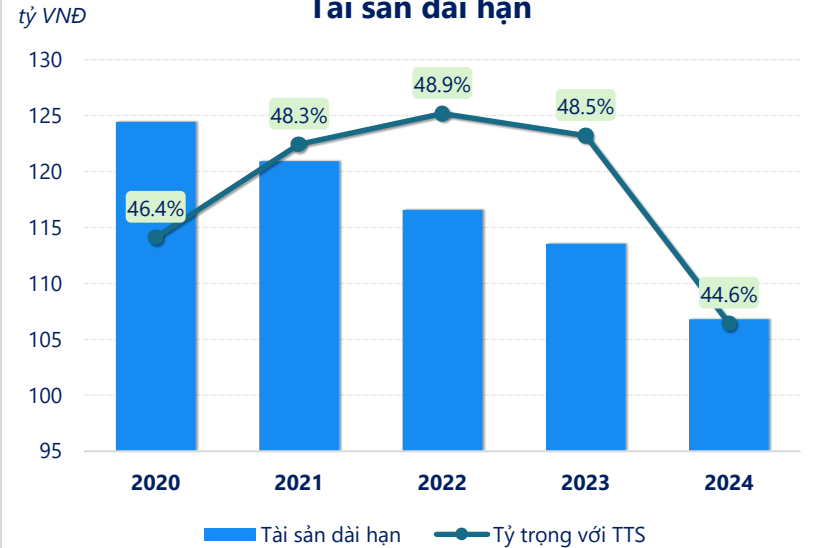
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **106.8** tỷ đồng giảm **5.94%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **44.6%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **21.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 10.9%.

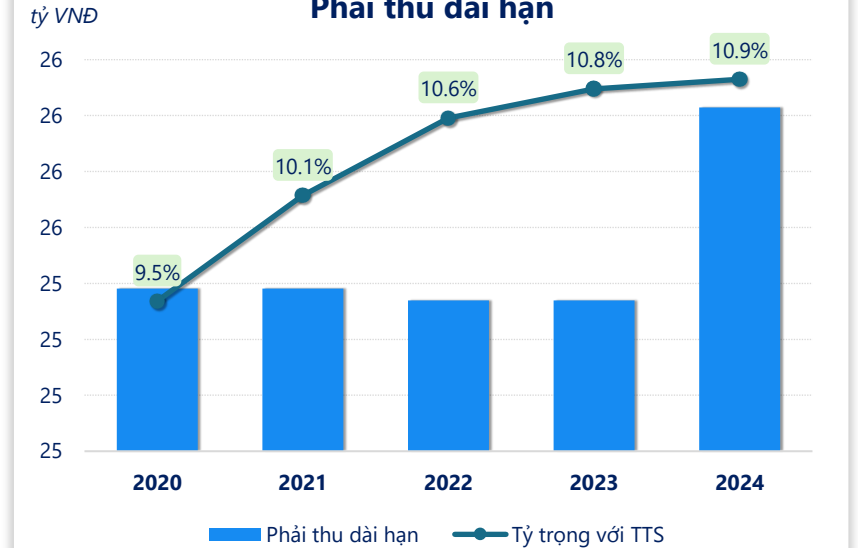
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



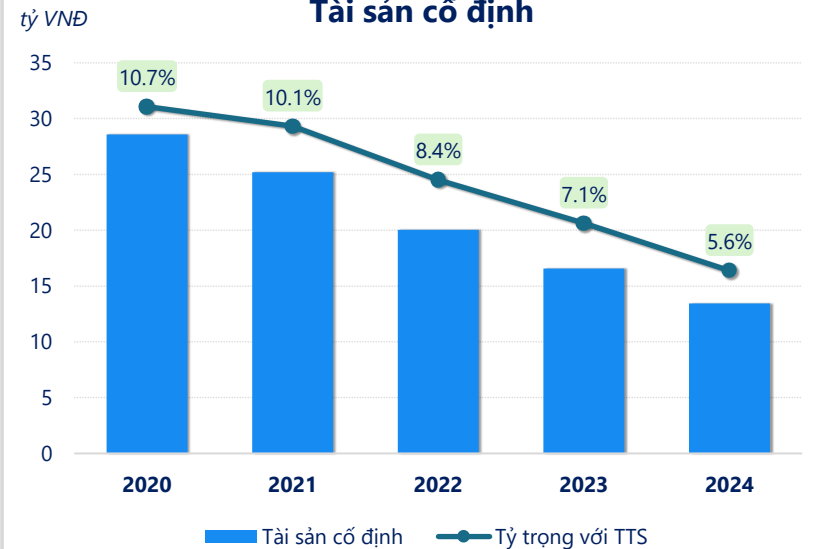
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



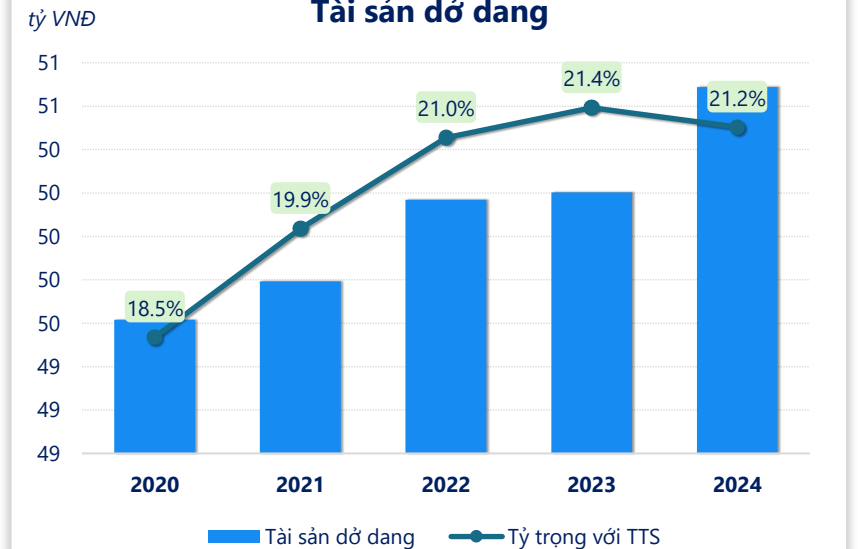
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

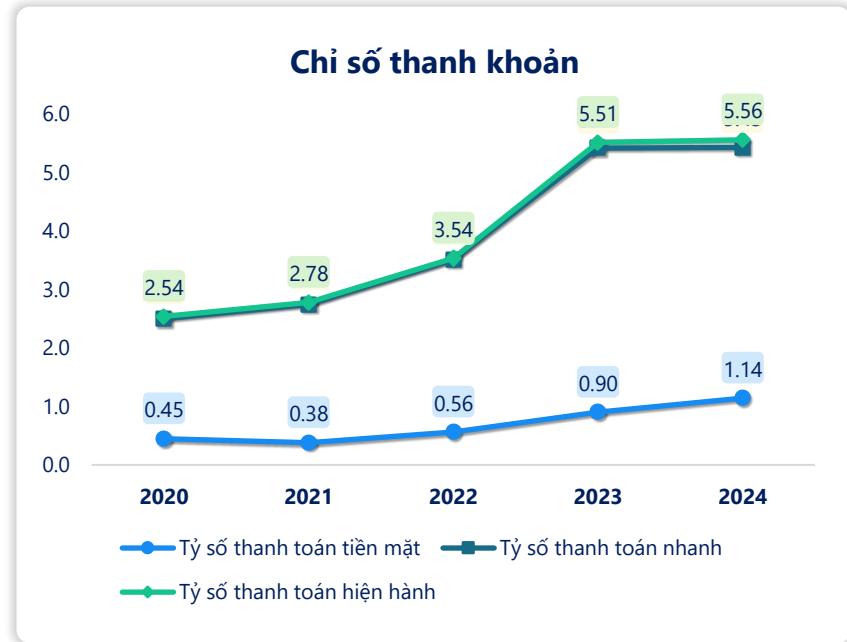
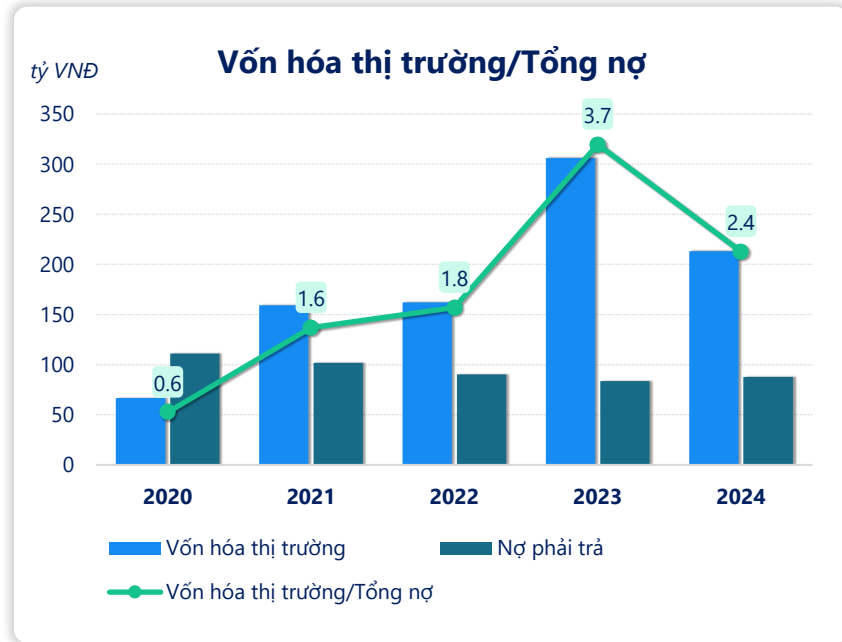
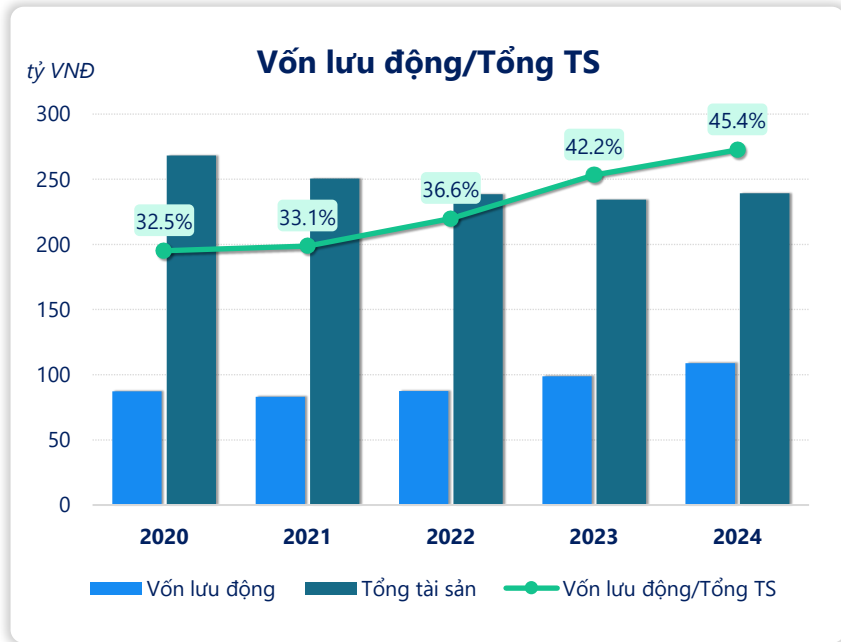
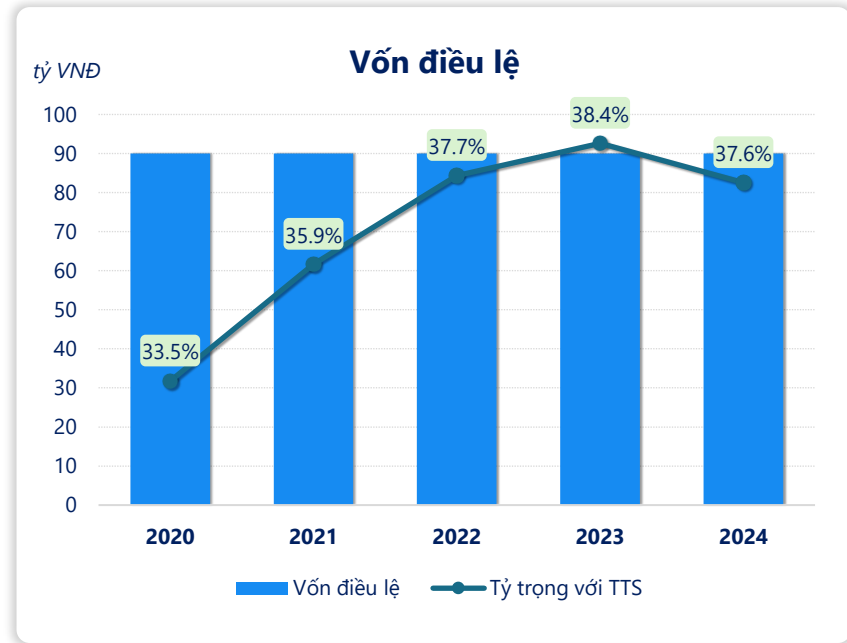
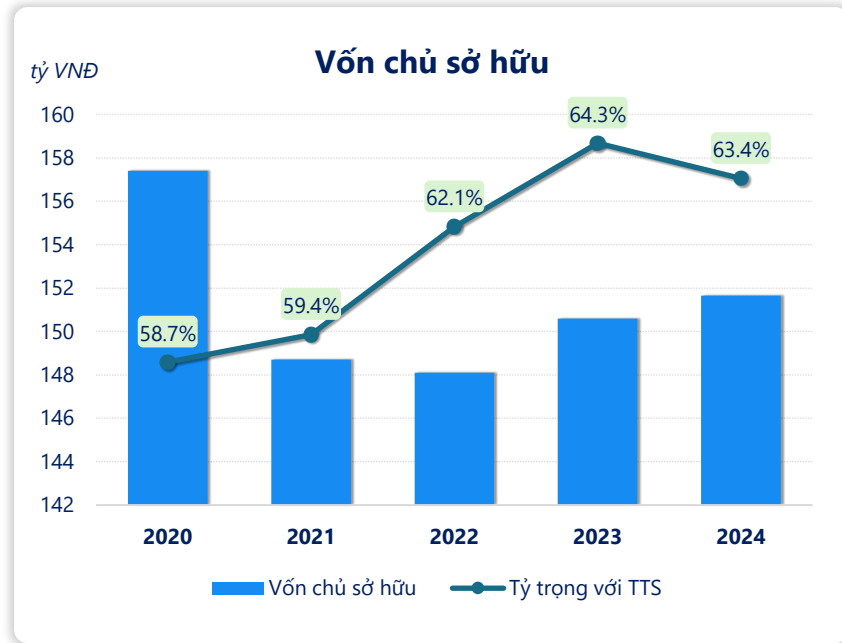
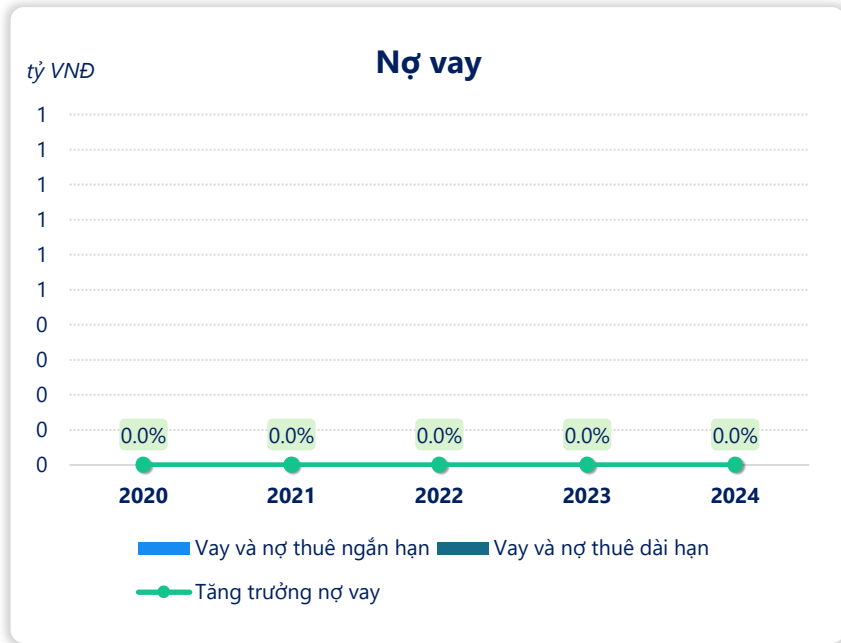


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	239	234	2.2%
Tài sản ngắn hạn	133	121	9.8%
Tiền và tương đương tiền	27.2	19.7	38.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.8	54.1	10.6%
Phải thu ngắn hạn	40.4	41.4	-2.5%
Hàng tồn kho	3.02	2.17	38.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.20	3.39	-35.0%
Tài sản dài hạn	107	114	-5.9%
Phải thu dài hạn	26.0	25.3	2.7%
Tài sản cố định	13.4	16.6	-18.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.7	50.2	1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.7	17.1	-31.6%
Tài sản dài hạn khác	4.91	4.30	14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	87.8	83.7	4.9%
Nợ ngắn hạn	24.0	21.9	9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.72	7.44	3.9%
Nợ dài hạn	63.9	61.8	3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	152	151	0.7%
Vốn chủ sở hữu	152	151	0.7%
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	232	221	212	163	214
Giá vốn hàng bán	205	196	188	138	187
Lợi nhuận gộp	27.3	25.0	23.4	25.3	26.7
Doanh thu HĐTC	3.23	3.79	2.87	4.45	8.78
Chi phí TC	0.73	-0.58	0.13	-0.69	0.29
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.53	2.14	1.57	0.72	0.79
Chi phí QLDN	17.1	14.5	14.3	16.0	18.7
LN thuần từ HĐKD	11.1	12.7	10.2	13.6	15.8
Lợi nhuận khác	3.14	0.65	1.98	4.42	3.38
LN trước thuế	14.2	13.4	12.2	18.1	19.2
Lợi nhuận sau thuế	11.5	10.8	9.77	14.5	15.4
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	10.8	9.77	14.5	15.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.8	-1.78	12.5	0.90	9.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.4	5.96	0.30	8.68	8.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-11.7	-11.1	-9.21	-10.5
Tiền đầu kỳ	31.9	25.3	17.7	19.3	19.7
Lưu chuyển tiền thuần	-6.57	-7.50	1.66	0.38	7.60
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.07	-0.01	-0.01	-0.07
Tiền cuối kỳ	25.3	17.7	19.3	19.7	27.2